

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Luyện
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Số: 36/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 09/03/2022 và được trình bày từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2018-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.246.079.390	149.343.273.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.000.352.752	30.088.387.107
1. Tiền	111		15.000.352.752	30.088.387.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	85.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.714.578.853	22.811.948.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.632.896.590	39.896.857.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.904.149.457	2.562.191.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.700.402.914	13.549.217.277
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.522.870.108)	(33.196.318.783)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.265.988.232	4.566.136.165
1. Hàng tồn kho	141		2.265.988.232	4.566.136.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.159.553	1.876.802.232
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.784.106.776
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	265.159.553	92.695.456
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.170.407.496	2.586.628.101
I. Tài sản cố định	220		1.088.508.433	1.504.729.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.088.508.433	1.504.729.038
- Nguyên giá	222		18.028.803.406	18.028.803.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.940.294.973)	(16.524.074.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.416.486.886	151.929.901.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.842.772.187	52.389.332.329
I. Nợ ngắn hạn	310		37.560.760.825	50.010.820.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.838.917.325	34.498.898.064
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.445.968.905	7.436.499.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.154.045.772	262.898.689
4. Phải trả người lao động	314		4.179.474.371	4.857.151.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		291.791.296	93.301.433
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	962.187.957	1.428.794.377
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.688.375.199	1.433.277.199
II. Nợ dài hạn	330		2.282.011.362	2.378.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.282.011.362	2.378.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.573.714.699	99.540.569.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	94.573.714.699	99.540.569.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.731.124.125	12.697.978.739
- LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.647.878.739	4.043.341.802
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.083.245.386	8.654.636.937
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.416.486.886	151.929.901.642

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	516.494.067.426	622.675.231.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	20.890.432.130	24.677.610.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	495.603.635.296	597.997.621.359
4. Giá vốn hàng bán	11	20	478.115.026.931	569.711.890.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.488.608.365	28.285.730.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.086.427.441	8.339.517.986
7. Chi phí tài chính	22		1.368.346.760	22.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	6.587.079.723	12.070.928.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.765.601.893	14.747.810.602
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.854.007.430	9.806.487.644
11. Thu nhập khác	31		260.969.664	1.401.958.289
12. Chi phí khác	32		58.146.051	208.774.459
13. Lợi nhuận khác	40		202.823.613	1.193.183.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.056.831.043	10.999.671.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	973.585.657	2.345.034.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.083.245.386	8.654.636.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	514	901

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.056.831.043	10.999.671.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	416.220.605	476.820.192
- Các khoản dự phòng	03	326.551.325	2.078.183.605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	22.334
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.774.584.641)	(8.086.939.986)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(974.981.668)	5.467.757.619
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.582.570.197	10.471.045.768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.300.147.933	(789.378.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.640.896.226)	(14.666.986.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.017.741.153)	(2.767.601.013)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	1.058.256.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.998.002.000)	(4.044.197.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.745.902.917)	(5.271.103.996)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	158.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(70.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.574.474.982	3.491.487.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.574.474.982	(26.350.512.070)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.916.606.420)	(5.873.304.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.916.606.420)	(5.873.304.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(88.034.355)	(37.494.920.366)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.088.387.107	67.583.329.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(22.334)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.000.352.752	30.088.387.107

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc




Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số cán bộ công nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là: 95 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

- hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	511.047.000	900.748.681
Tiền gửi ngân hàng	14.489.305.752	29.187.638.426
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
Cộng	<u>30.000.352.752</u>	<u>30.088.387.107</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	1.956.307.960	1.994.604.940
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.828.477.664
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.707.609.029	2.707.909.029
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	-	2.958.016.400
Các khách hàng khác	20.057.047.488	22.224.395.500
Cộng	<u>34.632.896.590</u>	<u>39.896.857.982</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	112.400.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	40.000.000	-	40.000.000	-
Thuế TNCN của người lao động	448.466.648	-	834.309.038	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.071.123.358	-	4.871.013.699	-
Các khoản phải thu khác	128.412.908	-	900.894.540	-
Cộng	<u>11.700.402.914</u>	<u>6.900.000.000</u>	<u>13.549.217.277</u>	<u>6.900.000.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	554.776.168	-
Hàng hoá	2.265.988.232	-	4.011.359.997	-
Cộng	2.265.988.232	-	4.566.136.165	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM-QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
Tại ngày 31/12/2021	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	14.566.404.574	1.622.475.108	335.194.686	16.524.074.368
Khấu hao trong năm	246.017.573	170.203.032	-	416.220.605
Tại ngày 31/12/2021	14.812.422.147	1.792.678.140	335.194.686	16.940.294.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.169.355.869	335.373.169	-	1.504.729.038
Tại ngày 31/12/2021	923.338.296	165.170.137	-	1.088.508.433
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	8.208.724.066	936.630.095	335.194.686	9.480.548.847

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2021	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2021	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	522.000.000	522.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
	Phải thu của khách hàng							
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Huyền	Trên 3 năm	2.707.609.029	-	(2.707.609.029)	Trên 3 năm	2.707.909.029	-	(2.707.909.029)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	Từ 2-3 năm	4.728.477.664	1.418.543.299	(3.309.934.365)	Từ 1-2 năm	4.828.477.664	2.414.238.832	(2.414.238.832)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	11.733.645.915	-	(11.733.645.915)	Trên 1 năm	12.721.250.348	418.760.225	(12.302.490.123)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		34.941.413.407	1.418.543.299	(33.522.870.108)		36.029.317.840	2.832.999.057	(33.196.318.783)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	20.803.983.661	20.803.983.661	30.656.220.026	30.656.220.026
Phải trả người bán khác	2.034.933.664	2.034.933.664	3.842.678.038	3.842.678.038
Cộng	22.838.917.325	22.838.917.325	34.498.898.064	34.498.898.064

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(92.695.456)	645.723.176	101.309.031	451.718.689
- Văn phòng Công ty	(92.421.458)	487.033.158	-	394.611.700
- Chi nhánh Thái Nguyên	(273.998)	158.690.018	101.309.031	57.106.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.741.152	973.585.657	1.017.741.153	178.585.656
Thuế thu nhập cá nhân	40.157.537	(124.084.329)	181.232.761	(265.159.553)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4.864.758.558	4.341.017.131	523.741.427
Thuế khác, phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>170.203.233</u>	<u>6.363.983.062</u>	<u>5.645.300.076</u>	<u>888.886.219</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	262.898.689			1.154.045.772
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	92.695.456			265.159.553

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	962.187.957	1.428.794.377
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	560.187.957	676.794.377
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	750.000.000
- Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.282.011.362	2.378.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.282.011.362	2.378.511.362
Cộng	<u>3.244.199.319</u>	<u>3.807.305.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	13.177.301.802	100.019.892.376
Lãi trong năm	-	-	-	8.654.636.937	8.654.636.937
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.133.960.000)	(9.133.960.000)
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	12.697.978.739	99.540.569.313
Lãi trong năm	-	-	-	3.083.245.386	3.083.245.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.050.100.000)	(8.050.100.000)
Tại ngày 31/12/2021	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	7.731.124.125	94.573.714.699

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 569/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 8%): 4.800.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.142.100.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 108.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021	Tỉ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	221,36	221,36
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu	516.494.067.426	622.675.231.949
Doanh thu kinh doanh xi măng	509.308.585.210	614.770.290.110
Doanh thu cho thuê tài sản	7.185.482.216	7.904.941.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.890.432.130	24.677.610.590
Chiết khấu thương mại	20.890.432.130	24.677.610.590
Doanh thu thuần	<u>495.603.635.296</u>	<u>597.997.621.359</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	471.009.058.272	563.246.751.692
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	7.105.968.659	6.465.138.929
Cộng	<u>478.115.026.931</u>	<u>569.711.890.621</u>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.774.584.641	7.928.939.986
Chiết khấu thanh toán	311.842.800	410.578.000
Cộng	<u>6.086.427.441</u>	<u>8.339.517.986</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.587.079.723	12.070.928.144
Chi phí nhân viên	4.370.054.717	5.229.581.725
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.660.000	3.600.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.186.752	2.166.634.905
Chi phí khác	1.340.090.782	4.615.024.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.765.601.893	14.747.810.602
Chi phí nhân viên	7.872.269.406	8.469.577.075
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	372.690.487	460.181.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.203.032	214.666.407
Thuế, phí lệ phí	154.000.000	130.297.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.050.715	772.573.152
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	326.551.325	2.078.183.605
Chi phí khác	1.676.836.928	2.622.331.033
Cộng	18.352.681.616	26.818.738.746

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.056.831.043	10.999.671.474
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	811.097.243	234.034.293
Thu nhập chịu thuế	4.867.928.286	11.233.705.767
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	973.585.657	2.246.741.153
Truy thu thuế TNDN của năm 2019	-	98.293.384
Chi phí thuế TNDN hiện hành	973.585.657	2.345.034.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.083.245.386	8.654.636.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.250.100.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.083.245.386	5.404.536.937
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>514</u>	<u>901</u>

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 569/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 về phân phối lợi nhuận năm 2020.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.642.324.123	16.456.522.800
Chi phí công cụ, dụng cụ	387.350.487	463.781.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.220.605	476.820.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.656.079.969	29.514.048.438
Chi phí khác	7.686.966.268	10.869.361.473
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	326.551.325	2.078.183.605
Cộng	<u>48.115.492.777</u>	<u>59.858.718.056</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.000.352.752	30.088.387.107
Đầu tư ngắn hạn	85.000.000.000	90.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.770.429.396	20.209.756.476
Cộng	127.770.782.148	140.298.143.583
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	26.083.116.644	38.306.203.803
Chi phí phải trả	291.791.296	93.301.433
Cộng	26.374.907.940	38.399.505.236

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	4.828.477.664
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	4.728.477.664	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	30.212.935.743	31.200.840.176
Cộng	<u>34.941.413.407</u>	<u>36.029.317.840</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.801.105.282	2.282.011.362	26.083.116.644
Chi phí phải trả	291.791.296	-	291.791.296
Tại ngày 01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.927.692.441	2.378.511.362	38.306.203.803
Chi phí phải trả	93.301.433	-	93.301.433

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	390.861.393.463	470.126.673.897
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	54.598.192.742	67.806.935.309
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	74.018.819
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	236.037.072
Chi phí phạt bán sai địa bàn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	30.000.000
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	87.120.000	72.727.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	36.406.400	840.611.200
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.862.891.200	3.578.614.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	311.842.800	410.578.000
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	1.446.507.400	1.748.732.000
Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch HĐQT	72.000.000	92.000.000
Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên HĐQT, Giám đốc	520.041.200	615.441.000
Ông Đặng Phú Tân - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	457.290.200	546.292.000
Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT	349.176.000	431.999.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT	48.000.000	63.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	300.000	18.579.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.594.974.868	2.234.737.672
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	116.374.589	116.374.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2021 là 377.711.000 đồng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 09/3/2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2021: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyện

Số: 174/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021

So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	3.083.245.386	8.654.636.937	5.571.391.551	64,37

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm 5,571 tỷ đồng, tương ứng giảm 64,37% so với cùng năm 2020 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng năm 2021 lỗ 943 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2020 giảm 970 triệu đồng (lợi nhuận kinh doanh xi măng năm 2020 lãi 27 triệu đồng), nguyên nhân giảm do: Ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 từ cuối tháng 01/2021, bùng phát đợt 4 từ đầu tháng 5/2021 và giãn cách xã hội tại địa bàn Hà Nội và Thái Nguyên từ cuối tháng 7/2021 đến nay vẫn chưa kết thúc.

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh cho thuê văn phòng và kho năm 2021 là 79,5 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm 2020 giảm 1,360 tỷ đồng nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 Công ty đã giảm tiền thuê kho và văn phòng cho các đơn vị thuê và chi phí tiền thuê, thuê đất năm 2021 tăng.

- Lợi nhuận trước thuế hoạt động tài chính năm 2021 là 4,718 tỷ đồng giảm 3,621 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân giảm so với năm 2020 do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm (tương ứng giảm doanh thu tài chính là 2,253 tỷ đồng) và năm 2021 Công ty ban hành chính sách chiết

khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng (chi phí hoạt động tài chính số tiền là 1,368 triệu đồng).

- Lợi nhuận trước thuế khác năm 2021 là 202,8 triệu đồng giảm 991 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong năm 2020 Công ty thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ tiêu thụ xi măng của Công ty sản xuất.

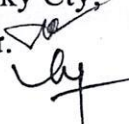
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021
đã được kiểm toán, so lợi nhuận chưa kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2021 đã kiểm toán	Năm 2021 chưa kiểm toán	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	3.083.245.386	3.206.257.552	123.012.166	3,86%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán là 3.083.245.386 đồng giảm 123.012.166 đồng, tương ứng giảm 3,84% so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán do nguyên nhân như sau:

- Kiểm toán độc lập đã điều chỉnh tăng 615.060.833 đồng khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN, đối với chi phí vận chuyển và bốc xi măng do Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Phúc Linh chưa xuất được hóa đơn GTGT, tương ứng số tiền thuế TNDN tăng thêm là 123.012.166 đồng, đồng thời lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 123.012.166 đồng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện